**BỘ XÂY DỰNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

 Số: /2014/TT-BXD

 *Hà Nội*, *ngày tháng năm 2014*

Dù th¶o

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công áp dụng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng và dịch vụ công ích đô thị**

*Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại thông báo số 5724/VPCP-KTTH ngày 29/7/2014 của Văn phòng Chính phủ về hệ thống cấp bậc công nhân trực tiếp sản xuất, xác định đơn giá nhân công áp dụng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng và dịch vụ công ích đô thị theo qui định của Bộ Luật lao động năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công áp dụng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng và dịch vụ công ích đô thị.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trực tiếp để áp dụng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng và dịch vụ công ích đô thị(quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị; duy trì cây xanh đô thị; duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước và chi phí dịch vụ công ích đô thị sử dụng vốn ngân sách nhà nước áp dụng các quy định của Thông tư này.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng và chi phí dịch vụ công ích đô thị sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định của Thông tư này.

**Điều 3. Nguyên tắc xác định, áp dụng và điều chỉnh đơn giá nhân công**

1. Đơn giá nhân công xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc công nhân trực tiếp trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình và định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị.

b) Phù hợp với mặt bằng giá nhân công trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ công ích đô thị trên thị trường lao động của từng địa phương.

c) Phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của công nhân trực tiếp trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ công ích đô thị.

d) Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và một số khoản phải trả khác).

đ) Riêng đơn giá nhân công trong lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị được xác định phải phù hợp với điều kiện thực tế thực hiện dịch vụ công ích đô thị và khả năng ngân sách của từng địa phương.

2. Đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại Thông tư này sử dụng để tính toán tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng và thực hiện dịch vụ công ích đô thị theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại Thông tư này được điều chỉnh khi có biến động giá nhân công trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ công ích đô thị.

**Điều 4. Xác định đơn giá nhân công**

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

G­NC = LNC x HCB x $\frac{1}{t}$

Trong đó:

- GNC:đơn giá nhân công tính cho 1 ngày công của công nhân trực tiếp trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ công ích đô thị.

- LNC: mức lương sử dụng để xác định đơn giá nhân công trực tiếp trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ công ích đô thị đã tÝnh ®Õn c¸c khoản lương phụ và phụ cấp lương.

Mức lương sử dụng để xác định đơn giá nhân công quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

- HCB: hệ số lương theo cấp bậc công nhân trực tiếp sản xuất quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này;

- t: 26 ngày làm việc trong tháng.

 **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo và giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ hướng dẫn của Thông tư này tính toán, xác định đơn giá nhân công làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn.

2. Trường hợp đơn giá nhân công dịch vụ công ích đô thị xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này chưa phù hợp với yêu cầu chất lượng dịch vụ, điều kiện tổ chức thực hiện dịch vụ và khả năng ngân sách của địa phương thì Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương quyết định điều chỉnh đơn giá nhân công dịch vụ công ích đô thị cho phù hợp.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh mức lương sử dụng để xác định đơn giá nhân công khi mặt bằng giá nhân công trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ công ích đô thị trên thị trường lao động có sự biến động so với đơn giá nhân công hướng dẫn tại Thông tư này.

**Điều 6. Xử lý chuyển tiếp**

1. Chi phí nhân công trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị đã được phê duyệt và đang triển khai thực hiện trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này thì thực hiện theo quyết định đã phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này.

2. Chi phí nhân công trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị đã được phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này nhưng chưa thực hiện thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý dịch vụ công ích đô thị báo cáo người quyết định đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư xây dựng, cơ quan có thẩm quyền của địa phương đối với lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị quyết định việc thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang được áp dụng một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì chủ đầu tư báo cáo Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội để có hướng dẫn cụ thể.

**Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Xây dựng để xem xét giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:* | **BỘ TRƯỞNG**  |
| - Văn phòng TW Đảng;- Văn phòng Quốc hội;- Hội đồng dân tộc và các uỷ ban của Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; - Cơ quan TW của các đoàn thể;- Viện Kiểm sát ND tối cao;- Toà án Nhân dân tối cao;- Cục kiểm tra văn bản QPPL(Bộ Tư pháp); - Công báo;- Website Chính phủ, Website Bộ Xây dựng;- Các Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Các Tập đoàn kinh tế, TCT Nhà nước;- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;- Lưu VP, Vụ KTXD, Vụ PC, Viện KTXD; Ha.300 | **Trịnh Đình Dũng** |

**PHỤ LỤC**

Kèm theo Thông tư số /2014/TT-BXD ngày / / 2014 của Bộ Xây dựng

**Phụ lục số 1: Mức lương sử dụng để xác định đơn giá nhân công trực tiếp trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ công ích đô thị (LNC)**

*Đơn vị tính: đồng/tháng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng I** | **Vùng II** | **Vùng III** | **Vùng IV** |
| 2.500.000 | 2.300.000 | 2.100.000 | 1.900.000 |

|  |
| --- |
| **1. Vùng I gồm các địa bàn:** Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.**2. Vùng II gồm các địa bàn:**Thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ.Tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Dương, Hưng Yên, Long An và Vĩnh Phúc. **3. Vùng III gồm các địa bàn:**Tỉnh: An Giang, Bắc Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Định, Bình Thuận, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Khánh Hòa, Nam Định, Ninh Bình, Ninh Thuận, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Quảng Trị, Thái Bình, Thái Nguyên, Trà Vinh, Thừa Thiên - Huế, Thanh Hóa, Tiền Giang và Vĩnh Long. **4. Vùng IV gồm các địa bàn:**Tỉnh: Bắc Kạn, Bình Phước, Cà Mau, Cao Bằng, Đăk Nông, Đắk Lắk, Điện Biên, Đồng Tháp, Gia Lai, Hà Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Kon Tum, Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Lâm Đồng, Phú Thọ, Sóc Trăng, Sơn La, Tuyên Quang, Tây Ninh và Yên Bái. |

**Phụ lục số 2: Cấp bậc, hệ số lương công nhân trực tiếp trong lĩnh vực xây dựng**

 **và dịch vụ công ích đô thị**

**Bảng số 1: Cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng và dịch vụ công ích đô thị**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp bậc công nhân** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** |
| **Hệ số lương**  | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 |

***Ghi chú:***

1. Cấp bậc, hệ số lương của công nhân điều khiển máy và thiết bị thi công (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...) áp dụng theo Bảng số. Riêng cấp bậc, hệ số lương của công nhân lái xe, công nhân điều khiển tàu, thuyền và một số thiết bị (cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi) áp dụng theo Bảng số 2 và Bảng số 3.

2. Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm... trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp bậc kỹ sư**  | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** |
| **Hệ số lương**  | 2,34 | 2,65 | 2,96 | 3,27 | 3,58 | 3,89 | 4,20 | 4,51 |

**Bảng số 2: Cấp bậc, hệ số lương công nhân lái xe**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Cấp bậc công nhân** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **Nhóm xe** | **Hệ số lương** |
| Nhóm 1 | 2,18 | 2,57 | 3,05 | 3,60 |
| Nhóm 2 | 2,51 | 2,94 | 3,44 | 4,05 |
| Nhóm 3 | 2,99 | 3,50 | 4,11 | 4,82 |

***Ghi chú:***

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút bùn, hút mùn khoan; ô tô quét hút 5-7m3; xe ép rác kín, xe ép rác tải trọng dưới 7,5T; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; xe téc chở bùn; xe téc, xe bồn chở nước; xe phun nước phản lực; m¸y nÐn thö ®­êng èng c«ng suÊt 170CV.

2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; xe ép rác kín, xe ép rác tải trọng từ 7,5T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV: ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m3; xe thang; xe nâng; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T; ô tô đầu kéo từ 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m3; cần trục ô tô sức nâng từ 25T.

**Bảng 3. Cấp bậc, hệ số lương công nhân điều khiển tàu, thuyền, cần cẩu nổi**

 **và búa đóng cọc nổi**

Bảng số 3.1: Cấp bậc, hệ số lương công nhân điều khiển tàu, thuyền, cần cẩu nổi và búa đóng cọc nổi (không theo nhóm tàu)

|  |  |
| --- | --- |
| **Chức danh**  | **Cấp bậc**  |
| **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **Hệ số lương** |
| 1. Thuỷ thủ | 1,93 | 2,18 | 2,51 | 2,83 |
| 2. Thợ máy, thợ điện | 2,05 | 2,35 | 2,66 | 2,99 |

Bảng số 3.2: Cấp bậc, hệ số lương công nhân điều khiển tàu, thuyền, cần cẩu nổi và búa đóng cọc nổi (phân theo nhóm tàu)

|  |  |
| --- | --- |
| **Chức danh** | **Nhóm tàu** |
| **Nhóm 1** | **Nhóm 2** |
| **Hệ số lương** |
| 1. Thuyền trưởng | 3,73 | 3,91 | 4,14 | 4,36 |
| 2. Thuyền phó 1, máy 1 | 3,17 | 3,30 | 3,55 | 3,76 |
| 3. Thuyền phó 2, máy 2  | 2,66 | 2,81 | 2,93 | 3,10 |

***Ghi chú:***

 1.Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

 2. Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc; phà chuyên dùng 250 tấn.

Bảng số 3.3: Cấp bậc, hệ số công nhân điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu ngoạm nạo vét sông, biển

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chức danh theo nhóm tàu** | **Tàu hút dưới 150m3/h** | **Tàu hút từ 150m3/h đến 300m3/h** | **Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h** |
| **Hệ số lương** |
| 1. Thuyền trưởng | 3,91 | 4,16 | 4,37 | 4,68 | 4,88 | 5,19 |
| 2. Máy trưởng | 3,50 | 3,73 | 4,16 | 4,37 | 4,71 | 5,07 |
| 3. Điện trưởng |  |  |  |  | 4,16 | 4,36 |
| 4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 | 3,48 | 3,71 | 4,09 | 4,30 | 4,68 | 4,92 |
| 5.Kỹ thuật viên cuốc 2 | 3,17 | 3,50 | 3,73 | 3,91 | 4,37 | 4,68 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chức danh theo nhóm tàu** | **Tàu hút, tàu cuốc từ 300m3/h đến dưới 800m3/h** | **Tàu hút, tàu cuốc từ 800m3/h trở lên** |
| **Hệ số lương** |
| 1. Thuyền trưởng tàu hút bụng | 5,19 | 5,41 | 5,41 | 5,75 |
| 2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu nạo vét bằng gầu ngoạm | 4,92 | 5,19 | 5,19 | 5,41 |
| 3. Điện trưởng tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu nạo vét bằng gầu ngoạm | 4,37 | 4,68 | 4,68 | 4,92 |
| 4. Máy 2 tàu hút bụng; máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu nạo vét bằng gầu ngoạm | 4,68 | 4,92 | 4,92 | 5,19 |
| 5. Thuyền phó 2 tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;  | 4,16 | 4,37 | 4,37 | 4,68 |

**Bảng số 4: Cấp bậc, hệ số lương thợ lặn**

|  |  |
| --- | --- |
| **Chức danh** | **Cấp bậc**  |
| **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **Hệ số lương** |
| 1. Thợ lặn | 2,99 | 3,28 | 3,72 | 4,15 |
| 2. Thợ lặn cấp I | 4,67 | 5,27 |  |  |
| 3. Thợ lặn cấp II | 5,75 |  |  |  |